

Số: 158 /KH-THNDT

An Thái, ngày 30 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2023-2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Nguyễn Đốc Tín

2. Địa chỉ:

Thôn Thạch Lựu, xã An Thái, huyện An Lão, TP Hải Phòng.

- Địa chỉ thư điện tử: thnguyendoctin@anlao.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: thnguyendoctin.haiphong.edu.vn

3. Loại hình trường: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

- **Sứ mạng:** “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

- **Tầm nhìn** “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.

- **Mục tiêu của nhà trường:** Xây dựng thương hiệu của nhà trường có uy tín, có chất lượng, từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại , tiên tiến, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển nhà trường

Trường tiểu học An Thái được thành lập từ ngày 01 tháng 8 năm 1955. Mặc dù cơ sở vật chất còn rất nhiều khó khăn nhưng với sự nhiệt tình giảng dạy của giáo viên và sự tích cực của các em học sinh nên thành tích của nhà trường ngày càng đi lên. Đến năm 1980 trường sát nhập thành trường cấp I, II An Thái, sau 14 năm sát nhập, trường lại được tách ra thành trường Tiểu học An Thái. Đến ngày 14/6/2005 trường Tiểu học An Thái được đổi tên thành trường Tiểu học Nguyễn Đốc Tín theo quyết định số 474/QĐ-UB của UBND huyện An Lão.

Trường có 01 điểm trường nằm tại phía Tây Nam của thôn Thạch Lựu trung tâm xã An Thái với diện tích đến nay là 10.186 m². Từ một trường Tiểu học ngày đầu mới thành lập trường chỉ có 3 lớp ở 3 thôn khác nhau, sau đó số lớp số học sinh tăng dần. Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, đến nay nhà trường đã không ngừng vươn lên và phát triển ổn định trên tất cả các lĩnh vực. Trường được

các cấp, các ngành quan tâm đầu tư xây dựng tổng thể cơ sở hạ tầng có 01 dãy phòng học 2 tầng gồm 18 phòng học; 01 dãy phòng học 3 tầng 12 phòng và 01 dãy nhà 3 tầng là khu Hiệu bộ và các phòng chức năng. Trường có khu ăn và nghỉ bán trú cho học sinh. Ngôi trường ngày càng khang trang sạch đẹp, đảm bảo đủ cơ sở vật chất cho công tác giảng dạy học tập và tổ chức các hoạt động tập thể vui tươi, bổ ích cho HS.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Đỗ Thị Liên

- Chức vụ: Hiệu trưởng

7. Tổ chức bộ máy trong nhà trường

- Hội đồng trường Tiểu học Nguyễn Đốc Tín theo quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND huyện An Lão

+ Danh sách thành viên Hội đồng trường:

TT	Họ và tên	Chức vụ chức danh	Nhiệm vụ
1	Đỗ Thị Liên	Bí thư chi bộ Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Lê Văn Dự	Phó bí thư chi bộ Phó hiệu trưởng Chủ tịch công đoàn	Phó Chủ tịch Hội đồng
3	Đào Thị Mến	Giáo viên	Thư ký
4	Nguyễn Thị Hương	Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên
5	Phạm Thị Hậu	Tổ trưởng tổ 1	Ủy viên
6	Phùng Thị Ánh	Tổ trưởng tổ 2,3	Ủy viên
7	Nguyễn Thị Huyền	Tổ trưởng tổ 4,5	Ủy viên
8	Bùi Như Đạo	Trưởng Ban ĐD CMHS	Ủy viên

- Các tổ trong trường: Trường có 3 tổ chuyên môn và 1 tổ văn phòng.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý	45	0	01	39	2	0	3	0	23	19	40	2	0	0

	nhân viên																		
	Giáo viên	38																	
I	Trong đó số giáo viên dạy văn hoá	31																	
1	Tiếng dân tộc	0																	
2	Ngoại ngữ	02	0		02														
3	Tin học	01	0		01														
4	Âm nhạc	02	0		02														
5	Mỹ thuật	01	0		01														
6	Thể dục	0	0		0														
7	GV TPT	1			01														
II	Cán bộ quản lý	02	0	01	01														
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01														
2	Phó hiệu trưởng	01	0		01														
III	Nhân viên	4																	
1	Nhân viên văn thư	0																	
2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01														
3	Thủ quỹ	0																	
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0												
5	Nhân viên thư viện	01	0	0	01	0	0												
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm																		
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0																	
8	Nhân viên hỗ trợ giáo	0																	

TH
TH
NGU
UY

	đục người khuyết tật													
9	Nhân viên khác	03					03							

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt.
- Giáo viên: 31 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 31/34 ~ 91,2%; 3 đồng chí đạt loại khá, đạt tỉ lệ 3/34 ~ 9,8%
- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 55/55=100% (trong đó 03 CBQL, 52 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố	8	
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	5157,5	6,0
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2146	2,52
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1464	1,7
2	Diện tích thư viện (m ²)	80	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	108	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	54	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	54	

7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	40	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	54	
10	Diện tích phòng học thông minh	54	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1	1
1.1	Khối lớp 1	5	1
1.2	Khối lớp 2	5	1
1.3	Khối lớp 3	5	1
1.4	Khối lớp 4	5	1
1.5	Khối lớp 5	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		1
2.1	Khối lớp 1	0	1
2.2	Khối lớp 2	0	1
2.3	Khối lớp 3	0	1
2.4	Khối lớp 4	0	1
2.5	Khối lớp 5	4	1
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác: máy soi vật thể	26	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0

AN
JON
UE
ENOC
★

XI	Nhà ăn	0
-----------	---------------	---

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường.

-Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường là các bản sách thuộc Bộ sách kết nối tri thức với cuộc sống của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

- Sách Tiếng Anh là bộ sách của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam do tác giả Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên),

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia:

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ: Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1		x	x	x				
Tiêu chí 1.2		x	x					
Tiêu chí 1.3		x	x	x				
Tiêu chí 1.4		x	x	x				
Tiêu chí 1.5		x	x					
Tiêu chí 1.6		x	x	X				
Tiêu chí 1.7		x	x					
Tiêu chí 1.8		x	x					
Tiêu chí 1.9		x	x					
Tiêu chí 1.10		x	x					
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1		x	x	x				
Tiêu chí 2.2		x	x	x				
Tiêu chí 2.3		x	x	x				
Tiêu chí 2.4		x	x	x				
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1		x	x	x				
Tiêu chí 3.2		x	x	x				
Tiêu chí 3.3		x	x	x				
Tiêu chí 3.4		x	x					
Tiêu chí 3.5		x	x	x				
Tiêu chí 3.6		x	x	x				
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1		x	x	x				
Tiêu chí 4.2		x	x	x				
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1		x	x					
Tiêu chí 5.2		x	x	x				
Tiêu chí 5.3		x	x	x				
Tiêu chí 5.4		x	x	x				
Tiêu chí 5.5		x	x	x				

Kết quả: Đạt Mức 3

- **Kết quả tự đánh giá:** Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Tổng số học sinh tuyển mới: 165 học sinh, trong đó nữ là 76 học sinh, nam 89 học sinh.
- Tuyển đúng tuyển: 146 học sinh
- Tuyển trái tuyển là: 19 học sinh

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

a. Thông tin về học sinh:

Khối lớp	Năm học 2023-2024						
	Số lớp	Số học sinh học 2 buổi/ngày		Diện khuyết tật		Số học sinh dân tộc thiểu số	
		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
Lớp 1	5	167	78	1		2	
Lớp 2	5	151	68	1		3	
Lớp 3	4	136	60	2			
Lớp 4	5	175	75				
Lớp 5	4	171	85	1		1	
Cộng	23	800	366	5		6	

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT

* / Đánh giá cả năm đối với các môn học, hoạt động giáo dục

Khối lớp	Số HS	Môn Đạo đức			Môn TNXH (Khoa học)		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K1	166	135	28	3	138	25	3
K2	150	126	23	1	121	27	2
K3	134	111	23	0	100	34	0
K.4	175	144	31	0	128	47	0
K.5	170	129	41	0	105	65	0
Cộng	795	645	146	4	592	198	5

Khối lớp	Số HS	Môn Kỹ thuật (Trải nghiệm lớp 1,2,3,4)			Môn Thể dục (GDTC lớp 1,2,3,4)		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K1	166	139	24	3	141	22	3
K2	150	124	25	1	130	20	0
K3	134	106	28	0	106	28	0
K.4	175	138	37	0	138	37	0
K.5	170	107	63	0	121	49	0
Cộng	625	507	114	4	636	156	3

Khối	Số HS	Môn Âm nhạc	Môn Mỹ thuật
------	-------	-------------	--------------

lớp		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K1	166	134	32	0	134	32	0
K2	150	117	33	0	117	33	0
K3	134	101	33	0	103	31	0
K.4	175	125	50	0	125	50	0
K.5	170	82	88	0	85	85	0
Cộng	795	559	236	0	564	231	0

Khối lớp	Số HS	Môn Toán			Môn Tiếng Việt		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K1	166	142	22	2	139	19	8
K2	150	123	25	2	118	31	1
K3	134	96	38	0	102	31	1
K.4	175	133	42	0	128	47	0
K.5	170	113	57	0	109	61	0
Cộng	795	607	184	4	596	189	10

Khối lớp	Số HS	Môn Tiếng Anh			Môn Tin học		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K1	166	136	27	3	141	25	0
K2	150	120	29	1	121	29	0
K3	134	99	34	1	100	34	0
K.4	175	125	50	0	126	49	0
K.5	170	83	87	0	97	73	0
Cộng	795	563	227	5	585	210	0

Khối lớp	Số HS	Môn Lịch sử- Địa lý		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K4	175	126	49	0
K5	170	95	75	0
Cộng	345	221	124	0

Khối lớp	Số HS	Môn Công nghệ		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K3	134	107	27	0
K4	175	128	47	0
Cộng	309	235	74	0

***/ Đánh giá mức độ hình thành, phát triển Năng lực**

Khối lớp	Số HS	Tự phục vụ, tự quản (Tự chủ)			Hợp tác (Giao tiếp & H.tác)		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	166	139	24	3	143	20	3
K2	150	126	23	1	129	20	1
K3	134	108	25	1	113	20	1
K4	175	143	32	0	149	26	0
K5	170	145	25	0	142	28	0
Cộng	795	661	129	5	676	114	5

Khối lớp	Số HS	Tự học, GQ vấn đề (Giải quyết VD)		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	166	138	25	3
K2	150	122	26	2
K3	134	104	29	1
K4	175	135	40	0
K5	170	134	36	0
Cộng	795	633	156	6

- Năng lực đặc thù Lớp 1,2,3,4

STT	Tên năng lực	Ngôn ngữ			Tính toán		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 1	143	20	3	144	21	1
2	Lớp 2	133	16	1	131	17	2
3	Lớp 3	114	19	1	110	23	1
4	Lớp 4	148	27	0	138	37	0

STT	Tên năng lực	Khoa học			Thẩm mỹ		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 1	140	23	3	141	22	3
2	Lớp 2	125	24	1	132	17	1
3	Lớp 3	115	18	1	116	17	1
4	Lớp 4	145	30	0	152	23	0

STT	Tên năng lực	Thể chất		
		Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 1	149	17	0
2	Lớp 2	148	2	0
3	Lớp 3	122	11	1
4	Lớp 4	158	17	0

STT	Tên năng lực	Tin học			Công nghệ		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 3	115	19	0	116	18	0
2	Lớp 4	149	26	0	152	23	0

*/ Đánh giá mức độ hình thành, phát triển Phẩm chất

Khối lớp	Số HS	Chăm học, chăm làm (Chăm chỉ)			Tự tin, trách nhiệm (Trách nhiệm)		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	166	141	22	3	146	17	3
K2	150	135	15	0	139	11	0
K3	134	114	19	1	119	14	1
K4	175	143	32	0	162	13	0
K5	170	141	29	0	141	29	0
Cộng	795	674	117	4	707	84	4

Khối lớp	Số HS	Trung thực, kỷ luật (Trung thực)			Đ. kết, yêu thương (Nhân ái)		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	166	149	14	3	154	12	0
K2	150	149	1	0	150	0	0
K3	134	122	11	1	123	10	1
K4	175	162	13	0	171	4	0
K5	170	154	16	0	168	2	0
Cộng	795	736	55	4	766	28	1

Khối lớp	Số HS	Yêu nước		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	166	163	3	0
K2	150	150	0	0
K3	134	132	2	0
K4	175	175	0	0

Tổng hợp kết quả cuối năm

Khối	Số HS	Số HS HTCT lớp học	Lưu ban
K1	166	158	08
K2	150	148	02
K3	134	133	01
K4	175	175	0
K5	170	170	0
Cộng	795	784=98,62%	11=1,38%

- 05 HS khuyết tật có đánh giá riêng

Khen thưởng:

- Danh hiệu HS xuất sắc, khen toàn diện: 436 em chiếm 54,9 %
- Danh hiệu học sinh tiêu biểu vớ lớp 1,2,3,4 và khen 01 nội dung đối với lớp 5: 182 em chiếm 22,8 %
- Danh hiệu CNBH: 757 chiếm 94,6%
- **VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh Lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Các khoản thu năm học 2023-2024				
I	Các khoản thu theo Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.				
1	Dịch vụ trông xe (HS có đăng ký)				
	Số dư năm trước chuyển sang	23.582.000	23.582.000		
	Mức thu (20.000 đ/HS/tháng)				
	Tổng số thu trong năm	53.270.000	53.270.000		

	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	76.852.000	76.852.000		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	76.852.000	76.852.000		
	Số chi trong năm	76.852.000	76.852.000		
	Trong đó:				
	Chi bảo vệ tham gia làm công tác trông coi xe	37.289.000	37.289.000		
	Chi hỗ trợ CSVC	34.236.000	34.236.000		
	Chi nộp thuế	5.327.000	5.327.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
2	Học các môn liên kết (Thỏa thuận)				
	Tiếng anh tự chọn lớp 1,2				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	937.457	937.457		
	Mức thu (10.000đ/tiết/HS) x 8 tiết/ tháng				
	Tổng số thu trong năm	42.790.000	42.790.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	43.727.457	43.727.457		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	43.727.457	43.727.457		
	Số chi trong năm	43.727.457	43.727.457		
	Trong đó:				
	Chi trả trung tâm liên kết. Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường,	43.727.457	43.727.457		
	Số dư cuối năm	0	0		
2.2	Tiếng anh bổ trợ lớp 5				
	Số dư năm trước chuyển sang	2.169.800	2.169.800		
	Mức thu: 105.000đ/ tháng				
	Tổng số thu trong năm	165.009.000	165.009.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	167.178.800	167.178.800		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	167.178.800	167.178.800		
	Số chi trong năm	166.601.951	166.601.951		
	Trong đó:				

	Chi trả trung tâm liên kết, Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường,	166.601.951	166.601.951		
	Số dư cuối năm	576.849	576.849		
2.3	Học tiếng anh yếu tố người nước ngoài lớp 1,2,3,4				
	Số dư năm trước chuyển sang	1.145.449	1.145.449		
	Mức thu (140.000đ/hs/ tháng)				
	Tổng số thu trong năm	746.900.000	746.900.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	748.045.449	748.045.449		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	748.045.449	748.045.449		
	Số chi trong năm	747.506.351	747.506.351		
	Trong đó:				
	Chi trả trung tâm liên kết. Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường,	747.506.351	747.506.351		
	Số dư cuối năm	539.098	539.098		
2.4	Kỹ năng sống				
	Số dư năm trước chuyển sang	1.129.700	1.129.700		
	Mức thu: 40.000đ/ tháng				
	Tổng số thu trong năm	275.410.000	275.410.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	276.539.700	276.539.700		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	276.539.700	276.539.700		
	Số chi trong năm	276.274.975	276.274.975		
	Trong đó:				
	Chi trả trung tâm liên kết. Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường,	276.274.975	276.274.975		
	Số dư cuối năm	264.725	264.725		
2.5	Tin học 4,5				

	Số dư năm trước chuyển sang	350.000	350.000		
	Mức thu (64.000đ/HS/tháng)				
	Tổng số thu trong năm	99.152.000	99.152.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	99.502.000	99.502.000		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	99.502.000	99.502.000		
	Số chi trong năm				
	Trong đó: Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường,	99.502.000	99.502.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
2.6	Toán tư duy				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Mức thu : 40.000đ/ tháng				
	Tổng số thu trong năm	213.360.000	213.360.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	213.360.000	213.360.000		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	213.360.000	213.360.000		
	Số chi trong năm	212.671.500	212.671.500		
	Trong đó: Chi nộp thuế, chi cơ sở vật chất nhà trường ,chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn chi hỗ trợ công tác chỉ đạo, phục vụ, giáo viên chủ nhiệm, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn	212.671.500	212.671.500		
	Số dư cuối năm	688.144	688.144		
3	Quản lý ngoài giờ khối 1,2,3,4,5 (Theo số HS đăng ký)				
	Số dư năm trước chuyển sang	2.622.800	2.622.800		
	Mức thu: 8.000đ/ tiết (Lấy số tiết thực tế QL)				
	Tổng số thu trong năm	964.990.000	964.990.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	967.612.800	967.612.800		
	Số nộp vào KBNN hoặc Ngân hàng	967.612.800	967.612.800		
	Số chi trong năm	967.612.800	967.612.800		
	Trong đó:				

	Chi trả giáo viên trực tiếp quản lý học sinh sau giờ học chính khoá, Chi nộp thuế, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất nhà trường.....	967.612.800	967.612.800		
	Số dư cuối năm	0	0		
4	Bán trú (Theo số HS đăng ký)				
	Tiền ăn bán trú				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.1	Tổng thu: 29.000đ/ Suất ăn	1.584.705.000	1.584.705.000		
	Tổng chi: Mua suất ăn bán trú cho HS	1.584.705.000	1.584.705.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
	Chăm sóc bán trú				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.2	Mức thu (100,000/HS/Tháng)				
	Tổng số thu trong năm	297.036.999	297.036.999		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	297.036.999	297.036.999		
	Số nộp vào KBNH hoặc Ngân hàng	297.036.999	297.036.999		
	Số chi trong năm	297.036.999	297.036.999		
	Trong đó:				
	Chi trả cho giáo viên trực tiếp trông trưa. Chi nộp thuế, chi hỗ trợ công tác quản lý. Phục vụ, giáo viên	297.036.999	297.036.999		
	Số dư cuối năm	0	0		
	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú : K1: 250.000/ NH; K2,3: 200.000đ/ NH; K4,5: 150.000đ/ NH				
4.3	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu	71.050.000	71.050.000		
	Tổng chi: Mua bàn ghế, quạt... phục vụ bán trú	63.578.100	63.578.100		
	Số dư cuối năm	7.471.900	7.471.900		
5	Dạy học 2 buổi/ngày (Hỗ trợ CSVC, điện nước):30.000đ/ tháng				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu	223.125.000	223.125.000		

	Tổng chi	223.125.000	223.125.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
6	Nước uống học sinh: 77.000đ/ NH				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu	65.209.000	65.209.000		
	Tổng chi nộp trả công ty mua nước uống cho HS	65.209.000	65.209.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
7	Thoái thu BHYT				
	Số dư năm trước chuyển sang	563.220	563.220		
	Tổng thu	1.360.800	1.360.800		
	Đã chi	0	0		
	Số dư cuối năm	1.924.020	1.924.020		
8	Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu				
	Số dư năm trước chuyển sang	18.748.285	18.748.285		
	Tổng thu	85.512.602	85.512.602		
	Đã chi	41.200.000	41.200.000		
	Số dư cuối năm	63.060.887	63.060.887		
II	Các khoản thu theo quy định hiện hành:				
1	Bảo hiểm y tế học sinh				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu	579.303.900	579.303.900		
	Tổng chi: Nộp về BHXH huyện An Lão	579.303.900	579.303.900		
	Số dư cuối năm	0	0		
2	Quỹ “vòng tay bè bạn”				
	Mức thu : Quỹ được xây dựng từ việc HS quyên góp giấy vụn, phế liệu... hoặc tiết kiệm tiền ăn sáng 1000đ/tuần.....				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		

	Tổng thu	33.080.000	33.080.000		
	Tổng chi: Trong đó				
	Nộp huyện đoàn 25% và Tổ chức các hoạt động đội tại liên đội 75% (đại hội liên đội, các chuyên đề.....)	33.080.000	33.080.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
III	Quỹ vận động tài trợ				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu	131.290.009	131.290.009		
	Số được sử dụng trong năm:	131.290.009	131.290.009		
	Số đã chi:(Làm rèm 3D cửa sổ các phòng học và lắp đặt bổ sung hệ thống quạt...)	125.927.300	125.927.300		
	Số dư chuyển năm sau	5.362.709	5.362.709		
IV	Chi từ nguồn thu phí để lại				
1	Chi sự nghiệp				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
3	Chi quản lý hành chính				
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				

	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
V	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	37.641.622	37.641.622		
	Học phí				
	Trông coi xe	5.327.000	5.327.000		
	Học tiếng anh tự chọn lớp 1,2	231.066	231.066		
	Học tiếng anh hỗ trợ lớp 5	891.000	891.000		
	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài lớp 1,2,3,4	2.987.600	2.987.600		
	Học kỹ năng sống	1.487.200	1.487.200		
	Học tin học 4,5	495.760	495.760		
	Quản lý ngoài giờ sau giờ học chính khoá	19.299.800	19.299.800		
	Toán tư duy	981.456	981.456		
	Chăm sóc bán trú	5.940.740	5.940.740		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2023	7.696.363.378	7.696.363.378		
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm.....khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				

	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.472.813.378	7.472.813.378		
	Chi thanh toán các nhân	6.753.853.766	6.753.853.766		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm.....khác	718.959.612	718.959.612		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	223.550.000	223.550.000		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	41.636.000	41.636.000		
	Chi mua sắm sửa chữa	177.814.000	177.814.000		
	Chi khác	4.100.000	4.100.000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
IV	Mức thu nhập hàng tháng				
1	Mức thu nhập của CBQL				
	Mức cao nhất (đ/người/tháng)	39.107.000			
	Mức bình quân (đ/người/tháng)	34.484.500			
	Mức thấp nhất (đ/người/tháng)	29.862.000			
2	Mức thu nhập của giáo viên				
	Mức cao nhất (đ/người/tháng)	20.826.000			
	Mức bình quân (đ/người/tháng)	14.115.800			
	Mức thấp nhất (đ/người/tháng)	7.405.600			
V	Mức chi cho học sinh				

1	Mức chi thường xuyên / học sinh (đ/hs/năm học)				
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị (đ/hs/năm học)				

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng tư tưởng chính trị, thực hiện các cuộc vận động, phong trào thi đua.

- Bồi dưỡng các chuyên đề chính trị. Học tập các văn bản luật, quy định của ngành...

BGH chỉ đạo cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện nghiêm túc các cuộc vận động, phong trào thi đua.

Trong năm học vừa qua có 02 đảng viên được kết nạp mới, 04 đồng chí được bồi dưỡng cảm tình đảng.

100 % cán bộ giáo viên, nhân thực hiện tốt đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy của ngành và quy chế của cơ quan.

2. Thực hiện chương trình giáo dục.

2.1. Chỉ đạo thực hiện chương trình

Khối 5 thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT (Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành); tổ chức thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa theo chương trình GDPT cấp Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 đảm bảo chất lượng, hiệu quả với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4.

2.2. Chỉ đạo dạy học 2 buổi/ngày

Căn cứ vào sự chỉ đạo nhiệm vụ năm học của các cấp, căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường, trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. 100% học sinh của trường được học 2 buổi/ngày, nguồn học 02 buổi/ngày từ ngân sách nhà nước cấp.

Ban giám hiệu đã chỉ đạo thực hiện đúng tiến độ chương trình, sắp xếp thời khoá biểu và thực hiện các quy định chuyên môn theo sự chỉ đạo của SGD&ĐT và Phòng GD&ĐT.

2.2. Dạy môn tự chọn, liên kết:

- Đối với lớp 1, 2:

+ Tiếp tục triển khai Chương trình môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2 sách Global success đảm bảo các yêu cầu được quy định trong CTGDPT 2018 và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

+ Thực hiện tổ chức dạy học môn Tin học, tổ chức hoạt động giáo dục tin học

ở cấp tiểu học theo hướng dẫn của Bộ GDĐT và tạo cơ hội cho học sinh lớp 1, lớp 2 được tiếp cận giáo dục Tin học, năm học 2023-2024, trường tổ chức cho HS lớp 1,2 được học Tin học.

- *Đối với lớp 3,4:* tổ chức dạy học môn Tiếng Anh 4 tiết/tuần, môn Tin học cho 100% học sinh lớp 3 từ năm học 2023-2024 đảm bảo các yêu cầu được quy định trong CTGDPT 2018;

- *Đối với lớp 5:* Tiếp tục triển khai Chương trình thí điểm Tiếng Anh cấp Tiểu học. tăng cường tổ chức dạy Tiếng Anh 4 tiết/tuần giáo viên tiếp cận Chương trình môn Tiếng Anh theo CTGDPT 2018 một cách linh hoạt, phù hợp để tạo tâm thế sẵn sàng cho học sinh học lên lớp 6 theo chương trình mới.

3. Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ tay nghề cho giáo viên và các hoạt động chuyên môn.

- Các khối,tổ chức SHCM với các nội dung:

+ Chuyên đề các môn học đặc biệt là đối với lớp 4,3,2,1

+ Vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực.

+ Kỹ thuật đánh giá học sinh theo thông tư 27,22

+ Dạy học các môn học theo định hướng STEM.

+ Xây dựng ma trận đề kiểm tra.

+ Bàn bài mới bài khó, lên chuyên đề, trường tổ chức chuyên đề theo kế hoạch, Giáo viên tích cực tham gia sinh hoạt chuyên môn.

Trường đã tổ chức thi giáo viên dạy giỏi cấp trường để đánh giá tay nghề giáo viên đồng thời là dịp để anh em giáo viên trau dồi học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau.

+ Tổ chức kiểm tra định kỳ chất lượng theo quy định

- 07 đồng chí đã tham gia thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện

*** Kết quả đạt được của giáo viên**

+ **Thi GV dạy giỏi cấp huyện :** có 7 đồng chí đạt danh hiệu GV dạy giỏi cấp huyện :

+ **Sáng kiến cấp huyện:** Có 20 sáng kiến được công nhận cấp huyện:

- **Kết quả chuyên đề, các hoạt động khác Xếp loại Tốt**

4. Các hoạt động ngoại khóa, các phong trào khác và tổ chức các ngày Lễ lớn.

- Ban giám hiệu đã phối hợp Công đoàn, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các phong trào khác và tổ chức các ngày Lễ lớn có hiệu quả: Lễ khai giảng năm học mới, Lễ kỉ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, chuyên đề chuyên môn, Chuyên đề Đội, Đại hội cháu ngoan Bác Hồ.

- Cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường đã tham đầy đủ các đợt ủng hộ theo sự

chỉ đạo của các cấp.

5. Công tác an toàn an ninh trường học

- Nhà trường kiểm tra rà soát liên tục, thường xuyên hệ thống quạt, điện, cơ sở vật chất.
- Phối hợp với PHHS để thực hiện tốt công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong trường học.
- Cắt tỉa hệ thống cây xanh trong trường.

Trong năm học vừa qua công tác an toàn an ninh trường học đảm bảo.

6. Công tác thi đua

*** Tập thể**

+Tập thể trường đạt Tập thể lao động Tiên tiến

*** Cá nhân**

+ 05 đồng chí đạt danh hiệu CSTĐCS

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2023-2024 theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân của trường Tiểu học Nguyễn Đốc Tín

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để báo cáo);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Liên